

BIỂU CHI TIẾT

ĐIỀU CHỈNH GIẢM DỰ TOÁN; GIAO DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CHO CÁC ĐƠN VỊ TRƯỜNG HỌC KHI THỰC HIỆN SẮP XẾP CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ VÀ TRƯỜNG PHỔ THÔNG CÓ NHIỀU CẤP HỌC TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG ĐOÀN KẾT NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /8/2026 của Ủy ban nhân dân phường Đoàn Kết)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Tổng dự toán	Chuyển nguồn ngân sách năm 2025 sang 2026	Dự toán giao đầu năm			Dự toán tăng, giảm trong năm		Dự toán đã sử dụng hết ngày 17/8/2026	Dự toán giữ lại	Dự toán còn lại	Đơn vị tiếp nhận sau sắp xếp, tổ chức lại	Ghi chú
				Kinh phí tiết kiệm	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ					
A	B	1=2+...+7	2	3	4	5	6	7	8	9	10	C	D
A	ĐIỀU CHỈNH GIẢM DỰ TOÁN CỦA ĐƠN VỊ TRƯỚC SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI	144.423.491.531	7.243.972.234	695.000.000	109.291.000.000	13.253.000.000	7.431.000.000	6.509.519.297	89.608.742.163	115.800.000	54.698.949.368		
1	TRƯỜNG MẦM NON ĐOÀN KẾT	11.322.849.157	521.849.157	49.000.000	9.232.000.000	733.000.000	0	787.000.000	6.706.343.585	7.500.000	4.609.005.572	Trường Mầm non Đoàn Kết	
-	Quỹ lương	8.310.788.125	91.888.125		8.126.000.000		92.900.000		5.533.702.560		2.777.085.565		
-	Hợp đồng lao động theo ND 111/2022/ND-CP	660.000.000			660.000.000				404.388.600		255.611.400		
-	Chi hành chính	449.653.654	47.553.654	49.000.000	446.000.000		-92.900.000		386.368.540	7.500.000	55.785.114		
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/ND-CP của Chính phủ; Nghị định 161/2026/ND-CP của Chính phủ	397.000.000				378.000.000		19.000.000			397.000.000		
-	Kinh phí thực hiện ND 116/2016/ND-CP; Nghị định 66/2025/ND-CP của Chính phủ	5.000.000				3.000.000		2.000.000	2.160.000		2.840.000		
-	Chính sách hỗ trợ cho trẻ em mầm non theo Nghị định số 105/2020/ND-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ và Chính sách phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi theo Nghị định số 277/2025/ND-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ	1.146.767.978	235.767.978			15.000.000		896.000.000	349.671.385		797.096.593		
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	254.895.000	92.895.000			162.000.000			1.500.000		253.395.000		
-	KP học sinh dân tộc ít người theo Nghị định số 57/2017/ND-CP	40.266.000	21.266.000			19.000.000					40.266.000		
-	Kinh phí hỗ trợ tiền nấu ăn tại các cơ sở giáo dục theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND	58.478.400	32.478.400			156.000.000		-130.000.000	28.552.500		29.925.900		
2	TRƯỜNG MẦM NON HOA SEN	9.437.316.550	320.316.550	43.000.000	7.941.000.000	577.000.000	0	556.000.000	5.461.957.372	8.600.000	3.966.759.178	Trường Mầm non Đoàn Kết	
-	Quỹ lương	7.130.610.700	51.110.700		6.999.000.000		80.500.000		4.771.240.122		2.359.370.578		
-	Hợp đồng lao động theo ND 111/2022/ND-CP	550.000.000			550.000.000				335.875.788		214.124.212		
-	Chi hành chính	392.000.000	37.500.000	43.000.000	392.000.000		-80.500.000		171.759.321	8.600.000	211.640.679		
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/ND-CP của Chính phủ; Nghị định 161/2026/ND-CP của Chính phủ	344.000.000				328.000.000		16.000.000			344.000.000		
-	Kinh phí thực hiện ND 116/2016/ND-CP; Nghị định 66/2025/ND-CP của Chính phủ	22.700.000	2.700.000			15.000.000		5.000.000	5.400.000		17.300.000		
-	Chính sách hỗ trợ cho trẻ em mầm non theo Nghị định số 105/2020/ND-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ và Chính sách phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi theo Nghị định số 277/2025/ND-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ	690.908.280	138.908.280			17.000.000		535.000.000	155.795.536		535.112.744		
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	161.159.500	56.159.500			105.000.000			750.000		160.409.500		
-	KP học sinh dân tộc ít người theo Nghị định số 57/2017/ND-CP	24.254.000	7.254.000			17.000.000			7.020.000		17.234.000		
-	Kinh phí hỗ trợ tiền nấu ăn tại các cơ sở giáo dục theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND	121.684.070	26.684.070			95.000.000			14.116.605		107.567.465		
3	TRƯỜNG MẦM NON HOA BÀN	10.336.405.758	422.405.758	54.000.000	8.328.000.000	786.000.000	0	746.000.000	6.141.713.917	8.600.000	4.186.091.841		
-	Quỹ lương	6.934.377.464	93.777.464		6.738.000.000		102.600.000		4.892.202.719		2.042.174.745		
-	Hợp đồng lao động theo ND 111/2022/ND-CP	1.121.300.000	21.300.000		1.100.000.000				584.129.400		537.170.600		
-	Chi hành chính	469.400.000	28.000.000	54.000.000	490.000.000		-102.600.000		266.594.785	8.600.000	194.205.215		
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/ND-CP của Chính phủ; Nghị định 161/2026/ND-CP của Chính phủ	369.000.000				353.000.000		16.000.000	0		369.000.000		

STT	Nội dung	Tổng dự toán	Chuyển nguồn ngân sách năm 2025 sang 2026	Dự toán giao đầu năm			Dự toán tăng, giảm trong năm		Dự toán đã sử dụng hết ngày 17/8/2026	Dự toán giữ lại	Dự toán còn lại	Đơn vị tiếp nhận sau sắp xếp, tổ chức lại	Ghi chú
				Kinh phí tiết kiệm	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ					
A	B	1=2+...+7	2	3	4	5	6	7	8	9	10	C	D
-	Kinh phí thực hiện NĐ 116/2016/NĐ-CP; Nghị định 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ	5.375.000	3.375.000			82.000.000		-80.000.000	0		5.375.000	Trường Mầm non Đoàn Kết	
-	Chính sách hỗ trợ cho trẻ em mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ và Chính sách phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ	1.175.501.694	192.501.694			103.000.000		880.000.000	386.121.613		789.380.081		
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	224.265.000	54.265.000			120.000.000		50.000.000	3.750.000		220.515.000		
-	KP học sinh dân tộc ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	25.000.000				25.000.000			7.020.000		17.980.000		
-	Kinh phí hỗ trợ tiền nấu ăn tại các cơ sở giáo dục theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND	10.186.600	27.186.600			103.000.000		-120.000.000	1.895.400		8.291.200		
-	Chính sách hỗ trợ trẻ em 24-36 tháng tuổi theo nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh	2.000.000	2.000.000								2.000.000		
4	TRƯỜNG MẦM NON BÌNH MINH	9.819.081.197	378.081.197	51.000.000	7.254.000.000	657.000.000	871.000.000	608.000.000	6.202.028.012	6.900.000	3.610.153.185	Trường Mầm non Đoàn Kết	
-	Quỹ lương	7.302.673.592	93.773.592		6.245.000.000		963.900.000		5.149.908.736		2.152.764.856		
-	Hợp đồng lao động theo NĐ 111/2022/NĐ-CP	550.000.000			550.000.000				346.651.080		203.348.920		
-	Chi hành chính	459.000.000	41.900.000	51.000.000	459.000.000		-92.900.000		292.380.993	6.900.000	159.719.007		
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị định 161/2026/NĐ-CP của Chính phủ	372.000.000			354.000.000			18.000.000	0		372.000.000		
-	Kinh phí thực hiện NĐ 116/2016/NĐ-CP; Nghị định 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ	25.050.000	4.050.000		18.000.000			3.000.000	6.298.862		18.751.138		
-	Chính sách hỗ trợ cho trẻ em mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ và Chính sách phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ	848.647.105	148.219.865			12.000.000		688.427.240	204.244.063		644.403.042		
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	184.162.500	54.162.500			130.000.000			178.600.000		5.562.500		
-	KP học sinh dân tộc ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	42.000.000				42.000.000			10.530.000		31.470.000		
-	Kinh phí hỗ trợ tiền nấu ăn tại các cơ sở giáo dục theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND	33.228.000	33.655.240			101.000.000		-101.427.240	13.414.278		19.813.722		
-	Chính sách hỗ trợ trẻ em 24-36 tháng tuổi theo nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh	2.320.000	2.320.000								2.320.000		
5	TRƯỜNG MẦM NON SỪNG PHẢI	8.059.489.844	401.489.844	37.000.000	5.373.000.000	829.000.000	510.000.000	909.000.000	4.735.348.740	5.800.000	3.318.341.104	"Trường Mầm non Đoàn Kết	
-	Quỹ lương	5.277.896.850	104.696.850		4.595.000.000		578.200.000		3.736.141.112		1.541.755.738		
-	Hợp đồng lao động theo NĐ 111/2022/NĐ-CP	440.000.000			440.000.000				274.549.200		165.450.800		
-	Chi hành chính	338.000.000	31.200.000	37.000.000	338.000.000		-68.200.000		161.986.056	5.800.000	170.213.944		
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị định 161/2026/NĐ-CP của Chính phủ	259.000.000			247.000.000			12.000.000	0		259.000.000		
-	Kinh phí thực hiện NĐ 116/2016/NĐ-CP; Nghị định 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ	281.844.590	48.844.590		163.000.000			70.000.000	112.076.986		169.767.604		
-	Chính sách hỗ trợ cho trẻ em mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ và Chính sách phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ	1.204.993.540	120.993.540			217.000.000		867.000.000	370.547.827		834.445.713		
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	129.540.000	51.540.000			78.000.000			59.100.000		70.440.000		
-	KP học sinh dân tộc ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	10.000.000				0		10.000.000	3.159.000		6.841.000		

STT	Nội dung	Tổng dự toán	Chuyển nguồn ngân sách năm 2025 sang 2026	Dự toán giao đầu năm			Dự toán tăng, giảm trong năm		Dự toán đã sử dụng hết ngày 17/8/2026	Dự toán giữ lại	Dự toán còn lại	Đơn vị tiếp nhận sau sắp xếp, tổ chức lại	Ghi chú
				Kinh phí tiết kiệm	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ					
A	B	1=2+...+7	2	3	4	5	6	7	8	9	10	C	D
-	Kinh phí thực hiện chính sách đối với học sinh, sinh viên khuyết tật thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	49.304.000	2.304.000			47.000.000			9.360.000		39.944.000		
-	Kinh phí hỗ trợ tiền nấu ăn tại các cơ sở giáo dục theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND	48.606.864	21.606.864			77.000.000		-50.000.000	8.077.559		40.529.305		
	Chính sách hỗ trợ trẻ em 24-36 tháng tuổi theo nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh	20.304.000	20.304.000						351.000		19.953.000		
6	TRƯỜNG MẦM NON LÂN NHÌ THẮNG	9.368.500.837	1.000.500.837	39.000.000	6.104.000.000	1.141.000.000	0	1.084.000.000	5.296.804.800	10.500.000	4.061.196.037	Trường Mầm non Đoàn Kết	
-	Quỹ lương	6.037.415.573	450.415.573			5.423.000.000		164.000.000	4.095.319.927		1.942.095.646		
-	Hợp đồng lao động theo NĐ 111/2022/NĐ-CP					330.000.000			198.288.000		131.712.000		
-	Chi hành chính	351.000.000	125.000.000	39.000.000	351.000.000		-164.000.000		158.904.377	10.500.000	181.595.623		
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị định 161/2026/NĐ-CP của Chính phủ	250.000.000				237.000.000		13.000.000			250.000.000		
-	Kinh phí thực hiện NĐ 116/2016/NĐ-CP; Nghị định 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ	570.393.848	110.393.848			348.000.000		112.000.000	171.679.442		398.714.406		
-	Chính sách hỗ trợ cho trẻ em mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ và Chính sách phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ	1.533.860.434	147.860.434			307.000.000		1.079.000.000	531.569.800		1.002.290.634		
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	185.616.000	77.616.000			108.000.000			108.000.000		77.616.000		
-	KP học sinh dân tộc ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	8.000.000				8.000.000			4.971.000		3.029.000		
-	Kinh phí hỗ trợ tiền nấu ăn tại các cơ sở giáo dục theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND	64.820.982	51.820.982			133.000.000		-120.000.000	28.072.254		36.748.728		
	Chính sách hỗ trợ trẻ em 24-36 tháng tuổi theo nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh	37.394.000	37.394.000								37.394.000		
7	TRƯỜNG TIỂU HỌC QUYẾT THẮNG	5.248.282.708	151.282.708	30.000.000	4.266.000.000	260.000.000	530.000.000	11.000.000	3.552.555.271	3.900.000	1.691.827.437	Trường Tiểu học Quyết Tiến	
-	Quỹ lương	4.403.232.708	47.832.708			3.772.000.000		583.400.000	3.071.761.107		1.331.471.601		
-	Hợp đồng lao động theo NĐ 111/2022/NĐ-CP					220.000.000			211.937.880		8.062.120		
-	Chi hành chính	274.000.000	23.400.000	30.000.000	274.000.000		-53.400.000		215.630.284	3.900.000	54.469.716		
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị định 161/2026/NĐ-CP của Chính phủ	226.000.000				215.000.000		11.000.000	5.616.000		220.384.000		
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	80.050.000	80.050.000			0			38.250.000		41.800.000		
-	KP học sinh dân tộc ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	45.000.000				45.000.000			9.360.000		35.640.000		
8	TRƯỜNG TIỂU HỌC SỐ 1	11.489.819.399	398.819.399	60.000.000	9.336.000.000	510.000.000	1.162.000.000	23.000.000	7.519.296.045	8.100.000	3.962.423.354	Trường Tiểu học Đoàn Kết	
-	Quỹ lương	9.807.936.299	72.136.299			8.466.000.000		1.269.800.000	6.924.848.268		2.883.088.031		
-	Hợp đồng lao động theo NĐ 111/2022/NĐ-CP	330.000.000				330.000.000			203.398.344		126.601.656		
-	Chi hành chính	540.000.000	47.800.000	60.000.000	540.000.000		-107.800.000		359.969.433	8.100.000	171.930.567		
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị định 161/2026/NĐ-CP của Chính phủ	496.000.000				473.000.000		23.000.000			496.000.000		
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	276.075.000	276.075.000			0			3.000.000		273.075.000		
-	KP học sinh dân tộc ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	39.808.000	2.808.000			37.000.000			28.080.000		11.728.000		
	Phụ cấp công vụ	100	100								100		
9	TRƯỜNG TIỂU HỌC QUYẾT TIẾN	7.847.244.731	241.244.731	48.000.000	7.176.000.000	367.000.000	0	15.000.000	5.279.119.675	6.000.000	2.562.125.056		
-	Quỹ lương	6.513.997.331	17.597.331			6.414.000.000		82.400.000	4.716.864.886		1.797.132.445		
-	Hợp đồng lao động theo NĐ 111/2022/NĐ-CP	330.000.000				330.000.000			195.755.920		134.244.080		

STT	Nội dung	Tổng dự toán	Chuyển nguồn ngân sách năm 2025 sang 2026	Dự toán giao đầu năm			Dự toán tăng, giảm trong năm		Dự toán đã sử dụng hết ngày 17/8/2026	Dự toán giữ lại	Dự toán còn lại	Đơn vị tiếp nhận sau sắp xếp, tổ chức lại	Ghi chú
				Kinh phí tiết kiệm	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ					
A	B	l=2+...+7	2	3	4	5	6	7	8	9	10	C	D
-	Chi hành chính	432.000.000	34.400.000	48.000.000	432.000.000		-82.400.000		357.198.869	6.000.000	68.801.131	Trường Tiểu học Quyết Tiến	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị định 161/2026/NĐ-CP của Chính phủ	382.000.000				367.000.000		15.000.000			382.000.000		
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	186.100.000	186.100.000			0			9.300.000		176.800.000		
-	Phụ cấp công vụ	3.147.400	3.147.400								3.147.400		
10	TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐOÀN KẾT	7.286.445.984	183.445.984	37.000.000	5.620.000.000	432.000.000	1.000.000.000	14.000.000	4.711.665.607	5.800.000	2.568.980.377	Trường Tiểu học Đoàn Kết	
-	Quỹ lương	6.061.571.984	40.171.984		4.952.000.000		1.069.400.000		4.278.759.592		1.782.812.392		
-	Hợp đồng lao động theo NĐ 111/2022/NĐ-CP	330.000.000			330.000.000				162.167.730		167.832.270		
-	Chi hành chính	338.000.000	32.400.000	37.000.000	338.000.000		-69.400.000		229.122.285	5.800.000	103.077.715		
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị định 161/2026/NĐ-CP của Chính phủ	301.000.000			287.000.000			14.000.000	936.000		300.064.000		
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	140.418.000	109.850.000			0		30.568.000	12.600.000		127.818.000		
-	KP học sinh dân tộc ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	45.000.000				45.000.000			18.720.000		26.280.000		
-	Kinh phí thực hiện chính sách đối với học sinh, sinh viên khuyết tật thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	17.456.000	1.024.000			47.000.000		-30.568.000	9.360.000		8.096.000	Trường PTDTBT TH&THCS Quyết Thắng	
-	Hỗ trợ kinh phí đào tạo đại học sư phạm chuyên ngành Tiếng Anh, Tin học, Âm nhạc, Mỹ thuật trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu	53.000.000				53.000.000					53.000.000		
11	TRƯỜNG PTDTBT TH LÃN NHÌ THẮNG	13.670.992.098	1.513.992.098	45.000.000	8.919.000.000	2.335.000.000	0	858.000.000	8.099.014.747	13.500.000	5.558.477.351		
-	Quỹ lương	9.425.855.558	948.855.558		8.294.000.000		183.000.000		6.232.407.414		3.193.448.144		
-	Hợp đồng lao động theo NĐ 111/2022/NĐ-CP	220.000.000			220.000.000				132.192.000		87.808.000		
-	Chi hành chính	405.000.000	138.000.000	45.000.000	405.000.000		-183.000.000		245.556.743	13.500.000	145.943.257		
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị định 161/2026/NĐ-CP của Chính phủ	365.000.000			349.000.000			16.000.000			365.000.000		
-	Kinh phí thực hiện NĐ 116/2016/NĐ-CP; Nghị định 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ	2.182.229.426	151.229.426		1.603.000.000			428.000.000	1.034.496.590		1.147.732.836		
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	395.000.000	104.000.000			0		291.000.000	228.750.000		166.250.000		
-	Kinh phí thực hiện chính sách đối với học sinh, sinh viên khuyết tật thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	75.468.000	1.468.000			74.000.000			37.440.000		38.028.000		
-	Kinh phí hỗ trợ tiền nấu ăn tại các cơ sở giáo dục theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND	263.260	99.263.260			192.000.000		-291.000.000			263.260		
-	Hỗ trợ kinh phí đào tạo đại học sư phạm chuyên ngành Tiếng Anh, Tin học, Âm nhạc, Mỹ thuật trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu	124.700.000	7.700.000			117.000.000					124.700.000		
-	Kinh phí hỗ trợ công tác xóa mù chữ giai đoạn 2026-2030 theo nghị quyết số 101/2025/NQHĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh	146.000.000						146.000.000	114.400.000		31.600.000		
-	Kinh phí trợ cấp lần đầu khi nhận công tác ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn; Trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn hoặc nghỉ hưu theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	292.290.800	57.290.800						39.078.000		253.212.800		
-	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi										0		

STT	Nội dung	Tổng dự toán	Chuyển nguồn ngân sách năm 2025 sang 2026	Dự toán giao đầu năm			Dự toán tăng, giảm trong năm		Dự toán đã sử dụng hết ngày 17/8/2026	Dự toán giữ lại	Dự toán còn lại	Đơn vị tiếp nhận sau sắp xếp, tổ chức lại	Ghi chú
				Kinh phí tiết kiệm	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ					
A	B	1=2+...+7	2	3	4	5	6	7	8	9	10	C	D
-	Dự án 5 (tiểu dự án 1): Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	39.185.054	6.185.054					33.000.000	34.694.000		4.491.054		
12	TRƯỜNG TH&THCS NẠM LOÔNG	8.998.765.531	276.765.531	51.000.000	7.105.000.000	546.000.000	1.000.000.000	20.000.000	5.768.442.321	9.900.000	3.220.423.210	- Trường Tiểu học Quyết Tiến - Trường THCS Quyết Tiến <i>(Giao trường THCS Quyết Tiến tiếp nhận toàn bộ số dự toán đã sử dụng; Phân bổ dự toán còn lại cho 2 đơn vị trường)</i>	
-	Quỹ lương	7.616.658.531	97.358.531		6.426.000.000		1.093.300.000		5.392.240.896		2.224.417.635		
-	Hợp đồng lao động theo NĐ 111/2022/NĐ-CP	220.000.000			220.000.000				143.082.000		76.918.000		
-	Chi hành chính	459.399.000	42.699.000	51.000.000	459.000.000		-93.300.000		184.509.425	9.900.000	264.989.575		
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị định 161/2026/NĐ-CP của Chính phủ	403.000.000				383.000.000		20.000.000			403.000.000		
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	247.788.000	135.788.000			112.000.000			29.250.000		218.538.000		
-	KP học sinh dân tộc ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	17.000.000				17.000.000			6.256.000		10.744.000		
-	Kinh phí thực hiện chính sách đối với học sinh, sinh viên khuyết tật thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDDĐT-BLĐTBXH-BTC	34.920.000	920.000			34.000.000			13.104.000		21.816.000		
13	TRƯỜNG TH&THCS SÙNG PHÀI	11.883.663.670	348.143.562	58.000.000	8.564.000.000	1.285.000.000	1.278.000.000	350.520.108	7.586.390.070	7.700.000	4.289.573.600	Trường PTDTBT TH&THCS Quyết Thắng	
-	Quỹ lương	9.180.905.818	92.305.818		7.707.000.000		1.381.600.000		6.524.107.758		2.656.798.060		
-	Hợp đồng lao động theo NĐ 111/2022/NĐ-CP	330.000.000			330.000.000				200.998.441		129.001.559		
-	Chi hành chính	527.000.000	45.600.000	58.000.000	527.000.000		-103.600.000		256.624.832	7.700.000	262.675.168		
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị định 161/2026/NĐ-CP của Chính phủ	463.000.000				441.000.000		22.000.000			463.000.000		
-	Kinh phí thực hiện NĐ 116/2016/NĐ-CP; Nghị định 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ	1.108.010.356	39.010.356			738.000.000		331.000.000	580.059.039		527.951.317		
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	108.970.000	108.970.000			0			24.600.000		84.370.000		
-	KP học sinh dân tộc ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	7.576.000	1.576.000			6.000.000					7.576.000		
-	Kinh phí thực hiện chính sách đối với học sinh, sinh viên khuyết tật thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDDĐT-BLĐTBXH-BTC	384.000	384.000			0					384.000		
-	Kinh phí hỗ trợ tiền nấu ăn tại các cơ sở giáo dục theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND	157.817.496	57.817.496			100.000.000					157.817.496		
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi										0		
-	Dự án 5 (tiểu dự án 1): Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	0	2.479.892					-2.479.892			0		
14	TRƯỜNG THCS QUYẾT TIẾN	6.514.251.674	211.251.674	39.000.000	5.369.000.000	531.000.000	350.000.000	14.000.000	4.094.677.588	6.100.000	2.413.474.086	Trường THCS Quyết Tiến	
-	Quỹ lương	5.179.049.674	70.549.674		4.688.000.000		420.500.000		3.750.894.424		1.428.155.250		
-	Hợp đồng lao động theo NĐ 111/2022/NĐ-CP	330.000.000			330.000.000				202.525.800		127.474.200		
-	Chi hành chính	351.000.000	31.500.000	39.000.000	351.000.000		-70.500.000		120.467.364	6.100.000	224.432.636		
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị định 161/2026/NĐ-CP của Chính phủ	304.000.000				290.000.000		14.000.000			304.000.000		
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	327.050.000	108.050.000			219.000.000			6.750.000		320.300.000		
-	KP học sinh dân tộc ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	6.000.000				6.000.000			4.680.000		1.320.000		

STT	Nội dung	Tổng dự toán	Chuyển nguồn ngân sách năm 2025 sang 2026	Dự toán giao đầu năm			Dự toán tăng, giảm trong năm		Dự toán đã sử dụng hết ngày 17/8/2026	Dự toán giữ lại	Dự toán còn lại	Đơn vị tiếp nhận sau sắp xếp, tổ chức lại	Ghi chú
				Kinh phí tiết kiệm	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ					
A	B	1=2+...+7	2	3	4	5	6	7	8	9	10	C	D
-	Kinh phí thực hiện chính sách đối với học sinh, sinh viên khuyết tật thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	17.152.000	1.152.000			16.000.000			9.360.000		7.792.000		
15	TRƯỜNG THCS QUYẾT THẮNG	3.491.188.107	206.188.107	19.000.000	2.763.000.000	215.000.000	280.000.000	8.000.000	2.279.087.249	3.300.000	1.208.800.858	Trường THCS Quyết Tiến	
-	Quỹ lương	2.728.888.107	149.188.107		2.260.000.000		319.700.000		1.965.804.415		763.083.692		
-	Hợp đồng lao động theo NĐ 111/2022/NĐ-CP	330.000.000			330.000.000				162.920.000		167.080.000		
-	Chi hành chính	173.000.000	20.700.000	19.000.000	173.000.000		-39.700.000		125.432.834	3.300.000	44.267.166		
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị định 161/2026/NĐ-CP của Chính phủ	143.000.000			135.000.000			8.000.000			143.000.000		
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	104.300.000	36.300.000		68.000.000				20.250.000		84.050.000		
-	KP học sinh dân tộc ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	12.000.000			12.000.000				4.680.000		7.320.000		
16	TRƯỜNG PTDTBT THCS LÂN NHỊ THẮNG	9.649.194.286	668.195.097	35.000.000	5.941.000.000	2.049.000.000	450.000.000	505.999.189	6.174.297.164	3.600.000	3.471.297.122	Trường PTDTBT TH&THCS Quyết Thắng	
-	Quỹ lương	6.232.107.581	219.107.581		5.404.000.000		609.000.000		4.441.435.313		1.790.672.268		
-	Hợp đồng lao động theo NĐ 111/2022/NĐ-CP	220.000.000			220.000.000				125.970.000		94.030.000		
-	Chi hành chính	317.000.000	124.000.000	35.000.000	317.000.000		-159.000.000		253.041.752	3.600.000	60.358.248		
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị định 161/2026/NĐ-CP của Chính phủ	259.000.000			246.000.000			13.000.000			259.000.000		
-	Kinh phí thực hiện NĐ 116/2016/NĐ-CP; Nghị định 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ	1.860.270.000	270.000		1.431.000.000			429.000.000	1.083.200.099		777.069.901		
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	258.170.000	115.170.000		143.000.000				242.570.000		15.600.000		
-	Kinh phí thực hiện chính sách đối với học sinh, sinh viên khuyết tật thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	82.676.000	33.676.000		49.000.000				28.080.000		54.596.000		
-	Kinh phí hỗ trợ tiền nấu ăn tại các cơ sở giáo dục theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND	355.970.705	175.970.705		180.000.000						355.970.705		
-	Kinh phí trợ cấp lần đầu khi nhận công tác ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn; Trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn hoặc nghỉ hưu theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	64.000.000						64.000.000			64.000.000		
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi										0		
-	Dự án 5 (tiểu dự án 1): Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	0	811					-811			0		
B	GAO DỰ TOÁN, TIẾP NHẬN DỰ TOÁN CHO ĐƠN VỊ SAU SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI	144.423.491.531	7.243.972.234	695.000.000	109.291.000.000	13.253.000.000	7.431.000.000	6.509.519.297	89.608.742.163	115.800.000	54.698.949.368		
I	TRƯỜNG MẦM NON ĐOÀN KẾT	58.343.643.343	3.044.643.343	273.000.000	44.232.000.000	4.723.000.000	1.381.000.000	4.690.000.000	34.544.196.426	47.900.000	23.751.546.917		
-	Quỹ lương	40.993.762.304	885.662.304	0	38.126.000.000	0	1.982.100.000	0	28.178.515.176	0	12.815.247.128		
-	Hợp đồng lao động theo NĐ 111/2022/NĐ-CP	3.651.300.000	21.300.000	0	3.630.000.000	0	0	0	2.143.882.068	0	1.507.417.932		
-	Chi hành chính	2.459.053.654	311.153.654	273.000.000	2.476.000.000	0	-601.100.000	0	1.437.994.072	47.900.000	973.159.582		
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị định 161/2026/NĐ-CP của Chính phủ	1.991.000.000	0	0	0	1.897.000.000	0	94.000.000	0	0	1.991.000.000		
-	Kinh phí thực hiện NĐ 116/2016/NĐ-CP; Nghị định 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ	910.363.438	169.363.438	0	0	629.000.000	0	112.000.000	297.615.290	0	612.748.148		

STT	Nội dung	Tổng dự toán	Chuyển nguồn ngân sách năm 2025 sang 2026	Dự toán giao đầu năm			Dự toán tăng, giảm trong năm		Dự toán đã sử dụng hết ngày 17/8/2026	Dự toán giữ lại	Dự toán còn lại	Đơn vị tiếp nhận sau sắp xếp, tổ chức lại	Ghi chú
				Kinh phí tiết kiệm	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ					
A	B	1=2+...+7	2	3	4	5	6	7	8	9	10	C	D
-	Chính sách hỗ trợ cho trẻ em mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ và Chính sách phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ	6.600.679.031	984.251.791	0	0	671.000.000	0	4.945.427.240	1.997.950.224	0	4.602.728.807		
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	1.139.638.000	386.638.000	0	0	703.000.000	0	50.000.000	351.700.000	0	787.938.000		
-	KP học sinh dân tộc ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	149.520.000	28.520.000	0	0	111.000.000	0	10.000.000	32.700.000	0	116.820.000		
-	Kinh phí thực hiện chính sách đối với học sinh, sinh viên khuyết tật thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	49.304.000	2.304.000	0	0	47.000.000	0	0	9.360.000	0	39.944.000		
-	Kinh phí hỗ trợ tiền nấu ăn tại các cơ sở giáo dục theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND	337.004.916	193.432.156	0	0	665.000.000	0	-521.427.240	94.128.596	0	242.876.320		
-	Chính sách hỗ trợ trẻ em 24-36 tháng tuổi theo nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh	62.018.000	62.018.000	0	0	0	0	0	351.000	0	61.667.000		
2	TRƯỜNG TIỂU HỌC QUYẾT TIỀN	14.929.648.439	392.527.439	78.000.000	12.448.700.000	959.421.000	1.015.000.000	36.000.000	8.831.674.946	14.800.000	6.083.173.493		
-	Quỹ lương	12.271.930.039	65.430.039	0	11.055.700.000	0	1.150.800.000	0	7.788.625.993	0	4.483.304.046		
-	Hợp đồng lao động theo ND 111/2022/NĐ-CP	550.000.000	0	0	550.000.000	0	0	0	407.693.800	0	142.306.200		
-	Chi hành chính	843.000.000	57.800.000	78.000.000	843.000.000	0	-135.800.000	0	572.829.153	14.800.000	255.370.847		
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị định 161/2026/NĐ-CP của Chính phủ	819.500.000	0	0	0	783.500.000	0	36.000.000	5.616.000	0	813.884.000		
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	375.419.000	266.150.000	0	0	109.269.000	0	0	47.550.000	0	327.869.000		
-	KP học sinh dân tộc ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	55.744.000	0	0	0	55.744.000	0	0	9.360.000	0	46.384.000		
-	Kinh phí thực hiện chính sách đối với học sinh, sinh viên khuyết tật thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	10.908.000	0	0	0	10.908.000	0	0	0	0	10.908.000		
-	Phụ cấp công vụ	3.147.400	3.147.400	0	0	0	0	0	0	0	3.147.400		
3	TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐOÀN KẾT	18.776.265.383	582.265.383	97.000.000	14.956.000.000	942.000.000	2.162.000.000	37.000.000	12.230.961.652	13.900.000	6.531.403.731		
-	Quỹ lương	15.869.508.283	112.308.283	0	13.418.000.000	0	2.339.200.000	0	11.203.607.860	0	4.665.900.423		
-	Hợp đồng lao động theo ND 111/2022/NĐ-CP	660.000.000	0	0	660.000.000	0	0	0	365.566.074	0	294.433.926		
-	Chi hành chính	878.000.000	80.200.000	97.000.000	878.000.000	0	-177.200.000	0	589.091.718	13.900.000	275.008.282		
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị định 161/2026/NĐ-CP của Chính phủ	797.000.000	0	0	0	760.000.000	0	37.000.000	936.000	0	796.064.000		
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	416.493.000	385.925.000	0	0	0	0	30.568.000	15.600.000	0	400.893.000		
-	KP học sinh dân tộc ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	84.808.000	2.808.000	0	0	82.000.000	0	0	46.800.000	0	38.008.000		
-	Kinh phí thực hiện chính sách đối với học sinh, sinh viên khuyết tật thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	17.456.000	1.024.000	0	0	47.000.000	0	-30.568.000	9.360.000	0	8.096.000		
-	Hỗ trợ kinh phí đào tạo đại học sư phạm chuyên ngành Tiếng Anh, Tin học, Âm nhạc, Mỹ thuật trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu	53.000.000	0	0	0	53.000.000	0	0	0	0	53.000.000		
-	Phụ cấp công vụ	100	100	0	0	0	0	0	0	0	100		
4	TRƯỜNG PTDTBT TH&THCS QUYẾT THẮNG	35.203.850.054	2.530.330.757	138.000.000	23.424.000.000	5.669.000.000	1.728.000.000	1.714.519.297	21.859.701.981	24.800.000	13.319.348.073		
-	Quỹ lương	24.838.868.957	1.260.268.957	0	21.405.000.000	0	2.173.600.000	0	17.197.950.485	0	7.640.918.472		
-	Hợp đồng lao động theo ND 111/2022/NĐ-CP	770.000.000	0	0	770.000.000	0	0	0	459.160.441	0	310.839.559		
-	Chi hành chính	1.249.000.000	307.600.000	138.000.000	1.249.000.000	0	-445.600.000	0	755.223.327	24.800.000	468.976.673		

STT	Nội dung	Tổng dự toán	Chuyển nguồn ngân sách năm 2025 sang 2026	Dự toán giao đầu năm			Dự toán tăng, giảm trong năm		Dự toán đã sử dụng hết ngày 17/8/2026	Dự toán giữ lại	Dự toán còn lại	Đơn vị tiếp nhận sau sắp xếp, tổ chức lại	Ghi chú
				Kinh phí tiết kiệm	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ					
A	B	1=2+...+7	2	3	4	5	6	7	8	9	10	C	D
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị định 161/2026/NĐ-CP của Chính phủ	1.087.000.000	0	0	0	1.036.000.000	0	51.000.000	0	0	1.087.000.000		
-	Kinh phí thực hiện NĐ 116/2016/NĐ-CP; Nghị định 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ	5.150.509.782	190.509.782	0	0	3.772.000.000	0	1.188.000.000	2.697.755.728	0	2.452.754.054		
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	762.140.000	328.140.000	0	0	143.000.000	0	291.000.000	495.920.000	0	266.220.000		
-	KP học sinh dân tộc ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	7.576.000	1.576.000	0	0	6.000.000	0	0	0	0	7.576.000		
-	Kinh phí thực hiện chính sách đối với học sinh, sinh viên khuyết tật thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	158.528.000	35.528.000	0	0	123.000.000	0	0	65.520.000	0	93.008.000		
-	Kinh phí hỗ trợ tiền nần ăn tại các cơ sở giáo dục theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND	514.051.461	333.051.461	0	0	472.000.000	0	-291.000.000	0	0	514.051.461		
-	Hỗ trợ kinh phí đào tạo đại học sư phạm chuyên ngành Tiếng Anh, Tin học, Âm nhạc, Mỹ thuật trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu	124.700.000	7.700.000	0	0	117.000.000	0	0	0	0	124.700.000		
-	Kinh phí hỗ trợ công tác xóa mù chữ giai đoạn 2026-2030 theo nghị quyết số 101/2025/NQHĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh	146.000.000	0	0	0	0	0	146.000.000	114.400.000	0	31.600.000		
-	Kinh phí trợ cấp lần đầu khi nhận công tác ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn; Trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn hoặc nghỉ hưu theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	356.290.800	57.290.800	0	0	0	0	299.000.000	39.078.000	0	317.212.800		
-	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi												
-	Dự án 5 (tiểu dự án 1): Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	39.185.054	8.665.757	0	0	0	0	30.519.297	34.694.000	0	4.491.054		
5	TRƯỞNG THCS QUYẾT TIỀN	17.170.084.312	694.205.312	109.000.000	14.230.300.000	959.579.000	1.145.000.000	32.000.000	12.142.207.158	14.400.000	5.013.477.154		
-	Quỹ lương	14.169.896.312	317.096.312	0	12.504.300.000	0	1.348.500.000	0	11.108.939.735	0	3.060.956.577		
-	Hợp đồng lao động theo NĐ 111/2022/NĐ-CP	880.000.000	0	0	880.000.000	0	0	0	508.527.800	0	371.472.200		
-	Chi hành chính	846.399.000	94.899.000	109.000.000	846.000.000	0	-203.500.000	0	430.409.623	14.400.000	401.589.377		
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị định 161/2026/NĐ-CP của Chính phủ	638.500.000	0	0	0	606.500.000	0	32.000.000	0	0	638.500.000		
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	569.869.000	280.138.000	0	0	289.731.000	0	0	56.250.000	0	513.619.000		
-	KP học sinh dân tộc ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	24.256.000	0	0	0	24.256.000	0	0	15.616.000	0	8.640.000		
-	Kinh phí thực hiện chính sách đối với học sinh, sinh viên khuyết tật thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	41.164.000	2.072.000	0	0	39.092.000	0	0	22.464.000	0	18.700.000		
C	GIỮ NGUYÊN DỰ TOÁN ĐỐI VỚI TRƯỜNG KHÔNG THỰC HIỆN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI	12.804.341.698	414.341.698	72.000.000	10.171.000.000	1.110.000.000	1.010.000.000	27.000.000	8.088.304.235	8.800.000	4.707.237.463		
	TRƯỞNG THCS ĐOÀN KẾT	12.804.341.698	414.341.698	72.000.000	10.171.000.000	1.110.000.000	1.010.000.000	27.000.000	8.088.304.235	8.800.000	4.707.237.463		
-	Quỹ lương	10.422.364.698	96.064.698		9.193.000.000		1.133.300.000		7.571.707.276		2.850.657.422		
-	Hợp đồng lao động theo NĐ 111/2022/NĐ-CP	330.000.000			330.000.000				195.278.800		134.721.200		
-	Chi hành chính	648.000.000	51.300.000	72.000.000	648.000.000		-123.300.000		300.828.159	8.800.000	338.371.841		
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị định 161/2026/NĐ-CP của Chính phủ	596.000.000				569.000.000		27.000.000			596.000.000		

STT	Nội dung	Tổng dự toán	Chuyển nguồn ngân sách năm 2025 sang 2026	Dự toán giao đầu năm			Dự toán tăng, giảm trong năm		Dự toán đã sử dụng hết ngày 17/8/2026	Dự toán giữ lại	Dự toán còn lại	Đơn vị tiếp nhận sau sắp xếp, tổ chức lại	Ghi chú
				Kinh phí tiết kiệm	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ					
A	B	1=2+...+7	2	3	4	5	6	7	8	9	10	C	D
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	787.699.000	263.699.000			524.000.000			6.450.000		781.249.000		
-	KP học sinh dân tộc ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	20.278.000	3.278.000			17.000.000			14.040.000		6.238.000		